红 TRONG TIẾNG HÁN VÀ " ĐỎ", " HỒNG" TRONG TIẾNG VIỆT

"红" IN CHINESE AND "ĐỎ", "HỒNG" IN VIETNAMESE

HOÀNG THỊ BĂNG TÂM
(TS; Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội)

Abstract: Color is a remarkable part in the culture of each country, the difference in color in each language is certainly related to each nation's culture. In Vietnamese and Chinese, "red" is one of the basic colors. Red is not only used for describing but also carries rich cultural connotations and reflects the cultural features of the nation. There are many words which mean "red" in Vietnamese and Chinese, however, the words used the most is "红" in Chinese and "đỏ" and "hồng" in Vietnamese.

Key words: red; cultural connotation; Chinese culture; Vietnamese culture.

1. Đặt vấn đề

1.1. Màu sắc được coi là biểu tượng văn hóa đầu tiên của nhân loại. Sự hình thành hệ thống từ chỉ màu sắc gắn liền với lịch sử hình thành, văn hóa truyền thống dân tộc. Mỗi dân tộc đều có một hệ thống từ chỉ màu sắc trong kho từ vựng. Màu sắc không chỉ có tác dụng miêu tả sự vật hiện tượng trong tự nhiên, mà còn thể hiện phương thức tư duy, quan điểm thẩm mỹ, xu hướng tâm lí và phong tục tập quán của dân tộc. Trong hệ thống từ chỉ màu sắc, màu đỏ là một trong những màu cơ bản.

1.2. Tiếng Hán sử dụng các từ như 赤 (xích), 朱 (chu), 红 (hồng) để chỉ màu đỏ. Trong các từ trên, chữ 赤 (xích) xuất hiện đã lâu trong văn tự giáp cốt, cũng là một trong những chữ chỉ màu sắc xuất hiện sớm nhất, còn chữ 红 (hồng) xuất hiện sau. Từ điển "Từ nguyên" định nghĩa "Hồng, thời cổ để chỉ màu đỏ nhạt" (红色.古指浅红色). Trong tiếng Việt các từ chỉ màu đỏ có *"đỏ", "điều", "hồng", "son", "xích"*. Từ *"hồng"* ngoài chỉ mức độ của màu đỏ, còn dùng để chỉ màu hồng. "Từ điển tiếng Việt" (Nguyễn Lân chủ biên,1977) định nghĩa về từ "hồng": "1. Đỏ: cờ hồng. 2. Đỏ nhạt mà tươi: má hồng".

Có thể thấy tiếng Hán và tiếng Việt sử dụng không chỉ một từ để chỉ màu đỏ. Nhưng ngày nay từ chỉ màu đỏ được sử dụng rộng rãi nhất, phổ biến nhất trong tiếng Hán là 红, trong tiếng Việt là *"đỏ", "hồng"*. Hàm nghĩa văn hóa trong các từ này cũng đa dạng và phức tạp nhất.

2. Khảo sát cụ thể

2.1. 红 trong tiếng Hán

Là một trong những từ chỉ màu cơ bản, 红 có thể kết hợp với các đơn vị khác để tạo thành các từ và cụm từ cố định theo mô hình: "红 X" và ,"X 红". Từ góc độ ngữ nghĩa, chúng tôi phân chia "红 X" "X 红" thành hai loại sau:

Thứ nhất, khả năng kết hợp của 红 để tạo các từ, cụm từ chỉ màu sắc: Căn cứ vào sự miêu tả màu sắc, phân biệt màu sắc, có thể chia nhóm từ này thành hai loại:

a) Trực tiếp gọi tên màu sắc. Ví dụ: 红色, 赤红.

b) Miêu tả màu đỏ: a. kết hợp với đơn vị chỉ màu sắc khác, ví dụ: 紫红, 白红;b. kết hợp với đơn vị chỉ sự vật , ví dụ: 枣红, 橘红,火红, 红珊瑚色,红铜色,椒红色,桃红,血红,红形形; d) Kết hợp một đơn vị khác, ví dụ: 大红, 深红, 红通通.

Thứ hai, khả năng kết hợp của 红 để tạo các từ, cụm từ chỉ màu sắc chỉ người hoặc sự vật. Ví dụ: 红娘, 红人, 红尘, 红妆, 红包, 红茶, v.v. Nghĩa biểu trưng, hàm nghĩa văn hóa của từ 红 và từ ngữ, cụm từ có 红 chủ yếu thuộc loại này.

2.2. "Đỏ", " hồng" trong tiếng Việt

Trong tiếng Việt, *"đỏ", "hồng"* kết hợp với các đơn vị khác tạo thành cấu trúc "đỏ X", "hồng X", hoặc "X đỏ", "X hồng". Căn cứ vào ngữ nghĩa, chúng tôi chia thành hai loại sau:

Một là, miêu tả màu sắc: "đỏ", "hồng" kết hợp với đơn vị chỉ màu sắc khác hoặc có thể không chỉ màu sắc để tạo thành từ chỉ màu sắc. Ví dụ: *đỏ nâu, đỏ tía, đỏ cam.* Có thể chia nhóm từ này thành bốn loại gồm: a) Gọi tên màu sắc, ví dụ: *màu đỏ, hồng, màu hồng*; b) Miêu tả màu đỏ, ví dụ: *đỏ cam, đỏ lòm, đỏ tía;* c) Kết hợp với tên gọi một sự vật để miêu tả màu sắc, ví dụ: *đỏ cờ , đỏ máu, đỏ lửa;* d) Kết hợp với đơn vị nào đó hoặc lấy lại thành phần kết hợp để chỉ màu đỏ, ví dụ: *đỏ lòe, đỏ tươi, đỏ ửng, đỏ hon hỏn, đỏ hây hây.*

Hai là, chỉ người hoặc sự vật: đỏ, hồng có thể kết hợp với các đơn vị khác tạo thành từ ngữ chỉ người hoặc sự vật, ví dụ : *vận đỏ, số đỏ, nhạc đỏ; hồng nhan, hồng trần.* Hàm nghĩa văn hóa của đỏ, hồng chủ yếu thuộc trong loại này.

2.3. Hàm nghĩa văn hóa của màu đỏ trong tiếng Hán và tiếng Việt

2.3.1. Nghĩa biểu trưng của màu đỏ trong văn hóa Hán

Khí bàn về màu đỏ và văn hóa dân tộc Hán, Từ Triều Hoa cho rằng, từ cổ chí kim, dân tộc Hán luôn thích màu đỏ tươi, đặc điểm tâm lí dân tộc này đã được phản ánh trong việc sử dụng từ chỉ màu sắc trong tiếng Hán cổ. Tác giả còn chỉ rõ, thời thượng cổ, người ta dùng 赤 (xích) để chỉ màu đỏ. Người nguyên thủy dùng bột sắt, màu đỏ của bột sa thạch, vỏ sò để làm đẹp. Thời nhà Chu, đỏ là màu được người ta ưa dùng, "Lễ kí" có viết "Người nhà Thương thích màu đỏ" (Thương nhân thượng xích). Từ thời Tam Quốc đến thời Tần Hán, "ngũ sắc" được coi là màu chính thống, trong đó màu đỏ được coi là màu của sự cao quý. Thời nhà Đường 赤 (xích) và 红 (hồng) có nghĩa như nhau. Thời kì đầu nhà Tống, 红 (hồng) bắt đầu được sử dụng trong dân gian. Thời nhà Minh, màu đỏ bắt đầu được dân gian được gắn thêm nghĩa văn hóa. Có thể thấy màu đỏ có nguồn gốc văn hóa rất sâu xa. Trải qua vài ngàn năm phát triển, màu đỏ đã hình thành nên những yếu tố văn hóa độc đáo.

Để tìm hiểu sâu hơn về nghĩa biểu trưng của màu đỏ trong văn hóa Hán, chúng tôi tiến hành khảo sát các từ ngữ có chứa 红 trong "Từ điển Hán ngữ hiện đại", "Từ điển thành ngữ tiếng Hán". Kết quả cho thấy, có 123 từ ngữ có yếu tố 红 (hồng). Trong đó, có hai loại: một là từ ngữ chỉ mang nghĩa miêu tả (45/123, chiếm 37%), một loại mang nghĩa biểu trưng hoặc vừa mang nghĩa biểu trưng vừa mang nghĩa miêu tả (78/123, chiếm 63%). Như vậy có thể thấy, các từ ngữ có chứa 红 trong tiếng Hán nghiêng về nghĩa biểu trưng hơn nghĩa miêu tả. Nghĩa biểu trưng của 红 gồm:

1) Tượng trưng cho sự may mắn, vui vẻ, tốt lành: trong văn hóa Hán, *đỏ* được coi là hỉ sắc, là màu của sự may mắn, vui vẻ, tốt lành. Ví dụ: 红对联 (câu đối đỏ) được các gia đình

Trung Quốc treo vào dịp Tết; công ty phát tiền thưởng gọi là phát 红包 (hồng bao); khi kết hôn người ta dán chữ 喜 *hỉ* màu đỏ (红双喜字); cô dâu chú rể mặc trang phục màu đỏ (红衣), thắp nến đỏ (红蜡烛).

2) Là màu mang ý nghĩa trừ tà: thói quen tâm lí này đã hình thành từ lâu. Thời cổ khi ra trận, các binh sĩ thường đeo một cái tua đỏ gọi là 红缨 ở đầu giáo để tránh những điều không may mắn. Tác dụng trừ tà của màu đỏ đã có từ thời cổ đại, người ta dùng màu đỏ để nhuộm quần áo, rắc bột màu đỏ, không phải vì sự chói lọi của màu đỏ mà vì nó là màu được dùng trong các nghĩ lễ cầu cúng của xã hội thời đó, nó hoàn toàn là tín hiệu của các nghi lễ cầu cúng. Do vậy mà màu đỏ được gắn cho nghĩa là " trừ tà ma". Từ quan niệm này, người Trung Quốc hay cho trẻ con mặc màu đỏ, đồ chơi khâu bằng vải đỏ, đeo dây lưng màu đỏ, dùng màu đỏ điểm vào trán đều mang nghĩa tránh điều không may mắn, tránh bệnh tật, mong muốn được khỏe mạnh, bình an.

3) Màu của sự tôn quý: đỏ là màu chính thống, quan niệm màu chính thống (chính sắc) và màu dân gian (gian sắc) mà hình thành nên khái niệm tôn quý và ti tiện, chính thống và phi chính thống. Từ quan niệm này nên màu đỏ trong xã hội phong kiến được dùng cho quý tộc. Tường nhà của hoàng cung, tư thất của quý tộc, đền miếu thường được sơn màu đỏ. Do vậy từ 红门 (hồng môn) được dùng để chỉ cửa cung điện.

4) Tượng trưng cho thành công, thuận lợi, thịnh vượng, phát đạt: là màu của sự may mắn, nên từ chỉ màu đỏ 红 kết hợp với một số từ để biểu thị sự thành công, thịnh vượng, phát đạt, ví dụ: 红运 (vận may) , 红人 (người được lãnh đạo coi trọng và đánh giá cao) , 红火火 (phát đạt, thịnh vượng) , 开门红 (thành công bước đầu).

5) Chỉ người phụ nữ trẻ: Không chỉ mang các nghĩa biểu trưng trên, 红 trong tiếng Hán kết hợp với một số từ còn dùng để chỉ người phụ nữ trẻ đẹp, ví dụ: 红装, 红颜.

6) Màu của cách mạng, chủ nghĩa xã hội: Trung Quốc giai đoạn hiện đại, đỏ là màu biểu trưng của Đảng cộng sản, chủ nghĩa xã hội, giác ngộ cách mạng, do vậy rất nhiều các cụm từ được cấu tạo từ 红 để chỉ cách mạng hoặc xã hội chủ nghĩa được hình thành như: 红军 (hồng quân) , 红歌 (nhạc đỏ) , 红色路线 (địa chỉ đỏ) , 红旗 (cờ đỏ) .

2.3.2. Nghĩa biểu trưng của màu đỏ trong văn hóa Việt Nam

Trong quan niệm của người Việt Nam, đỏ cũng là màu sắc của sự vui vẻ, may mắn, hạnh phúc. Khảo sát hai cuốn trong "Từ điển tiếng Việt" (1977) và "Từ điển tiếng Việt" (2011) chúng tôi thu thập được 52 từ có chứa "đỏ", "hồng". Trong đó có 34 từ chỉ dùng để miêu tả (chiếm 65%), 18 từ mang nghĩa biểu trưng hoặc vừa mang nghĩa biểu trưng vừa mang nghĩa miêu tả (chiếm 35%). Các từ và cụm từ chứa "đỏ", "hồng" trong tiếng Việt có những nghĩa biểu trưng sau:

1) Biểu trưng cho sự may mắn, cát tường, vui vẻ, hạnh phúc: tiếng Việt có các từ *"sổ đỏ", "vận đỏ"* để biểu thị sự may mắn. Người Việt Nam cũng dùng màu đỏ trong những dịp long trọng như lễ ăn hỏi cô dâu thường mặc áo dài màu đỏ, lễ cưới dán chữ *hỉ* màu đỏ.

2) Biểu thị sự trang trọng, chào đón: tiếng Việt dùng từ *"trải thảm đỏ"* để biểu thị sự nhiệt liệt chào mừng. Nhưng có thể nghĩa biểu trưng này không liên quan đến đặc trưng văn hóa dân tộc, mà nó được dịch trực tiếp từ tiếng Anh "red carpet".

3) Chỉ người con gái trẻ: từ *"hồng nhan", "hồng quần"* trong tiếng Việt chỉ người con gái trẻ và đẹp.

4) Biểu thị cách mạng, xã hội chủ nghĩa: các từ *"nhạc đỏ", "hồng quân", "địa chỉ đỏ"* là những từ liên quan đến cách mạng.

5) Biểu thị sự tức giận hoặc mong mỏi: các cụm từ *"đỏ mặt tía tai"*, *"tức đỏ mặt"*, *"mong đỏ mắt"* biểu thị sự tức giận hoặc mong mỏi.

2.3.3.So sánh hàm nghĩa văn hóa của màu đỏ trong tiếng Hán và tiếng Việt

Hàm nghĩa văn hóa của từ chỉ màu sắc trong ngôn ngữ có mối liên hệ mật thiết với sự tư duy liên tưởng dân tộc, do đó thông qua màu sắc có thể nhìn thấy tâm lí văn hóa của dân tộc đó. So sánh các cụm từ chỉ màu đỏ trong tiếng Hán và tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy có sự giống và khác nhau sau:

1) *Tương đương về mặt chữ và cũng giống nhau về nghĩa biểu trưng*. Tiếng Hán có các từ 红颜, 红裙 để chỉ người con gái trẻ đẹp, thì tiếng Việt cũng sử dụng các từ Hán Việt *"hồng nhan"*, *"hồng quần"*. Tiếng Hán có từ 红歌 thì tiếng Việt có từ "nhạc đỏ".

2) *Nghĩa mặt chữ tương đương nhau, nhưng nghĩa biểu trưng khác nhau*. Tiếng Hán và tiếng Việt có nhiều cụm từ về mặt chữ là tương đương nhau, nhưng về nghĩa biểu trưng lại khác nhau. Ví dụ từ 红毯 trong tiếng Hán, tiếng Việt cũng có từ hoàn toàn tương ứng *"thảm đỏ"*, nhưng hàm nghĩa văn hóa của hai từ này hoàn toàn khác nhau: 红毯 dùng để chỉ hôn lễ, còn *"thảm đỏ"* biểu thị sự nhiệt liệt hoan nghênh; tiếng Hán có từ *红眼*, tiếng Việt có cụm từ *"đỏ mắt"*, nhưng 红眼 biểu thị sự ghen tị, còn "đỏ mắt" trong tiếng Việt không mang nghĩa ghen tị.

3) *Nghĩa mặt chữ không tương đương, nghĩa biểu trưng cũng khác nhau:* Có nhiều sự vật hiện tượng, tiếng Hán dùng màu đỏ để biểu thị, nhưng tiếng Việt không dùng màu đỏ. Ngược lại, có rất nhiều sự vật hiện tượng tiếng Việt dùng màu đỏ để biểu thị, nhưng tiếng Hán lại không dùng. Ví dụ: tiếng Hán có từ 开红门, tiếng Việt không nói là "mở cửa đỏ"; "红人" không nói là "người đỏ", hoặc "红包" người Việt Nam không nói là "bao đỏ" mà gọi là *"tiền"*, *"tiền thưởng"*, đôi khi có thể gọi là *"phong bì"* *"phong bao"*.

Sự giống nhau về nghĩa biểu trưng của màu đỏ trong văn hóa Hán và văn hóa Việt Nam, ngoài có nguyên nhân từ sự tư duy liên tưởng, màu đỏ là màu của lửa, của mặt trời nên tạo cảm giác ấm áp vui vẻ, thì còn có nguyên nhân từ sự tiếp xúc văn hóa giữa hai dân tộc.

3. Kết luận

Từ chỉ màu đỏ 红 trong tiếng Hán và "đỏ", "hồng" tiếng Việt đều mang hàm nghĩa văn hóa phong phú. Ngoài các từ tương đương nhau về mặt chữ và cũng tương đương về nghĩa biểu trưng thì cũng có rất nhiều từ ngữ tương đương về mặt chữ nhưng không tương đương về nghĩa biểu trưng hoặc nghĩa mặt chữ và nghĩa biểu trưng đều không tương đương. Lí do là vì, chúng chịu tác động của hàng loạt các nhân tố xã hội-ngôn ngữ. Kết quả so sánh hàm nghĩa văn hóa của các từ chỉ màu đỏ giúp cho việc học tập cũng như dịch thuật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Khánh Hà, (2010), *Nghĩa phái sinh của từ chỉ màu sắc trong tiếng Việt*, Ngôn ngữ & Đời sống, 9, tr 6-9.

2. 徐朝华, (1999), 上古汉语颜色词简论, 南开大学中文系,语言研究论丛, 南开大学出版社.

3. 戴卫平, 裴文斌, (2008), 英汉文化词语研究.北京, 北京科学出版社, 北京.

4. 李红印, (2007), 现代汉语颜色词语义分析, 商务印书馆出版社, 北京.

5. 姚小平, (1988), 基本颜色的理论书评 — 兼论汉语基本颜色词的演变历史.外语教学与研究, 1, 25-28.